

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**

---

*Tháng 02 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 35      |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |                                      |
|----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Mai Lê Lợi       | Chủ tịch   |                                      |
| Ông Nguyễn Hồng Thái | Thành viên |                                      |
| Ông Nguyễn Đình Tú   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Đăng Song | Thành viên |                                      |
| Ông Đỗ Đức Ân        | Thành viên |                                      |
| Bà Dương Thu Hiền    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024   |

#### **Ban Tổng giám đốc**

|                     |                   |                                      |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Bà Đinh Thị Việt Hà | Tổng giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025   |
| Ông Phạm Bá Ngân    | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Đoàn Ngọc Tú    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2024 |

#### **Ban Kiểm soát**

|                         |            |                                      |
|-------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hồng Dung | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024   |
| Bà Dương Thu Hiền       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024 |
| Bà Đỗ Lan Hương         | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hà Trang  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024   |
| Bà Vũ Lan Phương        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024   |

#### **Kế toán trưởng**

|                  |                |
|------------------|----------------|
| Bà Trần Thị Loan | Kế toán trưởng |
|------------------|----------------|

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đinh Thị Việt Hà**  
**Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

0234  
ÔNG  
CÔ PH  
AC LO  
ĐA





Số: 97/2025/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần VIMC Logistics

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

GCN ĐKHN kiểm toán số: 0798-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**Nguyễn Văn Hải**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1395-2023-112-1



Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>164.800.586.261</b> | <b>89.717.142.407</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>22.293.825.286</b>  | <b>13.649.104.395</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 17.293.825.286         | 13.649.104.395         |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 5.000.000.000          | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>35.000.000.000</b>  | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 35.000.000.000         | -                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>94.210.723.233</b>  | <b>63.879.987.908</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 72.483.568.552         | 56.405.839.310         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 1.053.019.892          | 532.732.936            |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 33.640.283.226         | 20.537.497.046         |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 7           | (12.966.148.437)       | (13.596.081.384)       |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>13.296.037.742</b>  | <b>12.188.050.104</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 5           | 245.527.512            | 358.316.852            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 13.017.350.776         | 11.630.573.798         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 17          | 33.159.454             | 199.159.454            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>64.972.726.023</b>  | <b>98.069.764.583</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>10.061.700.000</b>  | <b>10.053.700.000</b>  |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9           | 10.061.700.000         | 10.053.700.000         |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> | <b>11</b>   | <b>40.948.698.263</b>  | <b>45.708.374.648</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 40.948.698.263         | 45.708.374.648         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 121.326.468.007        | 125.199.474.269        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (80.377.769.744)       | (79.491.099.621)       |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> | <b>12</b>   | <b>1.241.512.034</b>   | <b>29.755.743.163</b>  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 1.241.512.034          | 29.755.743.163         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>11.432.820.000</b>  | <b>11.432.820.000</b>  |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 11.432.820.000         | 11.432.820.000         |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (1.000.000.000)        | (1.000.000.000)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>1.287.995.726</b>   | <b>1.119.126.772</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5           | 1.287.995.726          | 1.119.126.772          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>229.773.312.284</b> | <b>187.786.906.990</b> |

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>52.444.286.717</b>  | <b>38.982.989.919</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>52.444.286.717</b>  | <b>38.982.989.919</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 16          | 37.386.312.095         | 27.867.361.654         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 13          | 49.000.000             | 386.917.729            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 17          | 4.464.687.173          | 96.882.861             |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 2.175.876.101          | 285.347.300            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 14          | 1.349.609.567          | 171.640.618            |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        |             | 96.000.000             | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 15          | 6.922.801.781          | 10.171.441.510         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | -                      | 3.398.247              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>177.329.025.567</b> | <b>148.803.917.071</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>177.329.025.567</b> | <b>148.803.917.071</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 142.121.300.000        | 142.121.300.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 142.121.300.000        | 142.121.300.000        |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | (500.000.000)          | (500.000.000)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 19.693.185.321         | 19.693.185.321         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 16.014.540.246         | (12.510.568.250)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (12.510.568.250)       | (22.540.799.818)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 28.525.108.496         | 10.030.231.568         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>229.773.312.284</b> | <b>187.786.906.990</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu  
  
Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng  
  
Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc  
  
Đinh Thị Việt Hà





Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu                                      | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---|----------|----------------|-----------------|-----------------|
|   |          |                | VND             | VND             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01       | 20             | 178.828.665.087 | 140.556.723.462 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10       |                | 178.828.665.087 | 140.556.723.462 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11       | 21             | 171.574.464.641 | 142.322.572.048 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20       |                | 7.254.200.446   | (1.765.848.586) |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21       | 22             | 1.912.513.209   | 2.196.105.826   |
| Chi phí tài chính                             | 22       | 23             | 107.454.981     | 148.290.791     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23       |                | -               | 100.849.179     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26       | 24             | 6.878.841.742   | 5.386.008.795   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30       |                | 2.180.416.932   | (5.104.042.346) |
| Thu nhập khác                                 | 31       | 26             | 35.893.166.691  | 20.865.315.312  |
| Chi phí khác                                  | 32       | 27             | 122.113.172     | 5.731.041.398   |
| Lợi nhuận khác                                | 40       |                | 35.771.053.519  | 15.134.273.914  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50       |                | 37.951.470.451  | 10.030.231.568  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51       | 28             | 9.426.361.955   | -               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60       |                | 28.525.108.496  | 10.030.231.568  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70       | 29             | 2.014           | 708             |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                    | 71       |                | 2.014           | 708             |

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Việt Hà



Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024                | Năm 2023               |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
|   |           |             | VND                     | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>  |             | <b>37.951.470.451</b>   | <b>10.030.231.568</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                         |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 6.183.983.344           | 6.405.022.235          |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | (629.932.947)           | 1.228.287.967          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04        |             | 6.542.611               | (145.255.702)          |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (37.589.891.588)        | (16.320.223.170)       |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | -                       | 100.849.143            |
| <b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                   | <b>08</b> |             | <b>5.922.171.871</b>    | <b>1.298.912.041</b>   |
| (Tăng) các khoản phải thu   | 09        |             | (30.482.671.937)        | 2.032.344.331          |
| Giảm hàng tồn kho   | 10        |             |                         |                        |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 3.795.542.934           | (7.252.828.506)        |
| (Tăng) chi phí trả trước  | 12        |             | (56.079.614)            | (409.044.056)          |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                       | -                      |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | -                       | (130.457.921)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (4.800.000.000)         | (58.187.600)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                       | -                      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (3.398.247)             | (715.901.365)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(25.624.434.993)</b> | <b>(5.235.163.076)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                         |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        |             | (1.424.306.959)         | (6.333.000)            |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 22        |             | 72.174.264.579          | 10.043.528.963         |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (40.000.000.000)        | -                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        |             | 5.000.000.000           | -                      |
| Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 1.249.817.478           | 1.918.680.049          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>36.999.775.098</b>   | <b>11.955.876.012</b>  |

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             | VND                    | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                        |                        |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33        |             | -                      | 3.526.501.285          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | -                      | (10.675.501.979)       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | (2.730.656.000)        | (431.010.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(2.730.656.000)</b> | <b>(7.580.010.694)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> |             | <b>8.644.684.105</b>   | <b>(859.297.758)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>13.649.104.395</b>  | <b>14.506.238.174</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 36.786                 | 2.163.979              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>22.293.825.286</b>  | <b>13.649.104.395</b>  |

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Việt Hà



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam, Đại hội thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 15 ngày 04/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 15 của Công ty là 142.121.300.000 đồng, tương đương 14.212.130 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 102 người (tại ngày 31/12/2023 là 98 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Dịch vụ, thương mại.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính                |
|---|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng  | Phòng 801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh | Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh           | Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

| Tên đơn vị   | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính                |
|--|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh                         | P.403, 89A Lý Phục Man, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  | Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai                                       | Lô F9 - F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai | Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh | Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh                      | Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức |

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) hoạt động thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND, theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**3.4 TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm được trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**3.6 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng/ số dư giảm dần, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản                             | Năm khấu hao |
|--|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 10-25 năm    |
| Máy móc thiết bị khác                    | 03-20 năm    |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06-10 năm    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03-10 năm    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không có đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

**3.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên BCTC căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.14 DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hoa hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động trong đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**3.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**3.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 57.871.944            | 152.599.697           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.235.953.342        | 13.496.504.698        |
| Các khoản tương đương tiền      | 5.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>22.293.825.286</b> | <b>13.649.104.395</b> |

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>245.527.512</b>   | <b>358.316.852</b>   |
| - Chi phí bảo hiểm phươg tiện vận tải | 186.282.512          | 202.418.355          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 59.245.000           | 155.898.497          |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>1.287.995.726</b> | <b>1.119.126.772</b> |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.287.995.726        | 1.119.126.772        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.533.523.238</b> | <b>1.477.443.624</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                      | 31/12/2024            |                 | 01/01/2024     |                 |
|----------------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>35.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 35.000.000.000        | -               | -              | -               |
|                      | <b>35.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        |

(\*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

|   | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024     |                         |
|---|-----------------------|------------------------|----------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc                 |
|   | VND                   | VND                    | VND            | VND                     |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                | <b>11.432.820.000</b> | -                      | -              | -                       |
| - Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam | 6.032.820.000         | -                      | (*)            | - (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics     | 5.400.000.000         | -                      | (*)            | - (*)                   |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                     | <b>1.000.000.000</b>  | <b>(1.000.000.000)</b> |                | <b>(1.000.000.000)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc              | 1.000.000.000         | (1.000.000.000)        | (*)            | (1.000.000.000) (*)     |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>12.432.820.000</b> | <b>(1.000.000.000)</b> |                | <b>(12.432.820.000)</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, Công ty nhận đầu tư khác tại ngày 31/12/2024 như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên Công ty liên kết                            | Nơi thành lập và hoạt động        | Tỷ lệ lợi ích        | Tỷ lệ biểu quyết        | Hoạt động kinh doanh chính                          |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|---|
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam | Hà Nội                            | 22,12%               | 22,12%                  | Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải         |
| Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics     | Hà Nội                            | 36,00%               | 36,00%                  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   |                                   |                      |                         |   |
| <b>Tên Công ty nhận đầu tư</b>                  | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                   |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc              | Hải Phòng                         | 5,00%                | 5,00%                   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2024            |                         | 01/01/2024            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị VND           | Dự phòng VND            | Giá trị VND           | Dự phòng VND            |
| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>1.441.809.841</b>  | -                       | <b>1.145.608.179</b>  | -                       |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn                      | 307.030.500           | -                       | 359.100.000           | -                       |
| - Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam    | 1.134.779.341         | -                       | 772.252.179           | -                       |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải                | -                     | -                       | 14.256.000            | -                       |
| <b>Bên khác</b>                                      | <b>71.041.758.711</b> | <b>(12.966.148.437)</b> | <b>55.260.231.131</b> | <b>(13.596.081.384)</b> |
| - Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Kỹ thuật Ngân Hà   | 5.022.258.780         | -                       | 4.257.548.325         | -                       |
| - Ning Ming Youxin Import And Export Trading Co, Ltd | 5.498.897.330         | -                       | 2.055.910.050         | -                       |
| - Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam           | 16.519.008.420        | -                       | 19.726.636.390        | -                       |
| - Công ty Cổ phần vận tải Quốc Tế Hạ Long            | 8.455.741.947         | -                       | 1.395.129.960         | -                       |
| - Chi nhánh CTCP Sông Đà 11 tại Hải Phòng            | 4.421.487.400         | -                       | -                     | -                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 31.124.364.834        | (12.966.148.437)        | 27.825.006.406        | (13.596.081.384)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>72.483.568.552</b> | <b>(12.966.148.437)</b> | <b>56.405.839.310</b> | <b>(13.596.081.384)</b> |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

|   | 31/12/2024           |              | 01/01/2024         |              |
|---|----------------------|--------------|--------------------|--------------|
|   | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND        | Dự phòng VND |
| <b>Ngân hạn</b>   | <b>1.053.019.892</b> | -            | <b>532.732.936</b> | -            |
| - Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)          | 30.279.877           | -            | 272.657.201        | -            |
| - Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Logistics Hải Long | 800.000.000          | -            | -                  | -            |
| - Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam        | 72.820.000           | -            | 72.820.000         | -            |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                | 149.920.015          | -            | 187.255.735        | -            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.053.019.892</b> | -            | <b>532.732.936</b> | -            |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

|   | 31/12/2024            |              | 01/01/2024            |              |
|---|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|   | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>33.640.283.226</b> | -            | <b>20.537.497.046</b> | -            |
| - Phải thu về tiền tạm ứng                          | 2.421.562.303         | -            | 2.387.689.765         | -            |
| - Ký cược, ký quỹ                                   | 1.834.341.620         | -            | 569.170.420           | -            |
| - Phải thu khác                                     | 29.384.379.303        | -            | 17.580.636.861        | -            |
| + Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn           | 668.353.417           | -            | 182.901.583           | -            |
| + Phải thu về lãi tiền gửi                          | 828.574.086           | -            | 381.666.667           | -            |
| + Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi NLD         | 2.850.052.317         | -            | -                     | -            |
| + Các khoản chi hộ làm hàng                         | 8.731.867.898         | -            | 6.689.279.724         | -            |
| + Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics       | 324.126.585           | -            | 324.126.585           | -            |
| + Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hà Long (*)       | 15.979.840.000        | -            | -                     | -            |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát                | -                     | -            | 10.000.000.000        | -            |
| + Các khoản phải thu khác                           | 1.565.000             | -            | 2.662.302             | -            |
| <b>Dài hạn</b>                                      | <b>10.061.700.000</b> | -            | <b>10.053.700.000</b> | -            |
| - Ký cược, ký quỹ (**)                              | 10.061.700.000        | -            | 10.053.700.000        | -            |
| <b>Cộng</b>   | <b>43.701.983.226</b> | -            | <b>30.591.197.046</b> | -            |
| <b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |              |                       |              |
| - Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics       | 324.126.585           | -            | 324.126.585           | -            |
|   | <b>324.126.585</b>    | -            | <b>324.126.585</b>    | -            |

(\*) Là khoản phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hà Long theo Biên bản làm việc ngày 19/10/2023 giữa Công ty Cổ phần VIMC Logistics; Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hà Long và Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh về việc rà soát, đối chiếu (Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,...) để quyết toán hàng mục chi phí GPMB đã hình thành tại Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân tại phường Bãi Cháy, thành phố Hà Long, Quảng Ninh (chỉ tiết xem thêm tại Thuyết minh số 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang).

(\*\*) Bao gồm khoản ký quỹ theo quy định của Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tái nhập, chuyển khẩu, hàng hóa với giá trị là 10.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

|  | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| - Công ty TNHH Nhựa Việt Lào                   | 1.588.520.832         | -                      | 1.588.520.832         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí         | 263.740.000           | -                      | 263.740.000           | -                      |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Bảo Minh | 215.000.000           | -                      | 215.000.000           | -                      |
| - Công ty TNHH Hồng Ngọc                       | 2.051.321.106         | -                      | 2.151.321.106         | -                      |
| - Khách hàng Tuấn Huyền                        | 225.436.100           | -                      | 225.436.100           | -                      |
| - Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển            | 245.805.831           | -                      | 245.805.831           | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ   | 30.607.000            | -                      | 39.681.000            | -                      |
| - Jo Boummy Group Co.LTD                       | 3.399.669.961         | -                      | 4.920.069.960         | 840.984.552            |
| - Công ty TNHH Logistics Vinasea Global        | 2.563.709.507         | -                      | 2.563.709.507         | -                      |
| - Các khoản phải thu khác                      | 2.872.338.100         | 490.000.000            | 2.223.781.600         | -                      |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>13.456.148.437</b> | <b>490.000.000</b>     | <b>14.437.065.936</b> | <b>840.984.552</b>     |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng             |
|------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|
|                        | VND                      | VND                 | VND                                   | VND                            | VND              |
| NGUYÊN GIÁ             |                          |                     |                                       |                                |                  |
| 01/01/2024             | 59.823.613.764           | 30.275.074.096      | 33.692.663.506                        | 1.408.122.903                  | 125.199.474.269  |
| - Mua trong năm        | -                        | -                   | 1.424.306.959                         | -                              | 1.424.306.959    |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                   | (5.297.313.221)                       | -                              | (5.297.313.221)  |
| 31/12/2024             | 59.823.613.764           | 30.275.074.096      | 29.819.657.244                        | 1.408.122.903                  | 121.326.468.007  |
| HAO MÒN LŨY KẾ         |                          |                     |                                       |                                |                  |
| 01/01/2024             | (27.162.958.272)         | (19.467.854.110)    | (31.452.164.336)                      | (1.408.122.903)                | (79.491.099.621) |
| - Khấu hao trong kỳ    | (2.654.879.557)          | (1.412.365.908)     | (2.116.737.879)                       | -                              | (6.183.983.344)  |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                   | 5.297.313.221                         | -                              | 5.297.313.221    |
| 31/12/2024             | (29.817.837.829)         | (20.880.220.018)    | (28.271.588.994)                      | (1.408.122.903)                | (80.377.769.744) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                          |                     |                                       |                                |                  |
| 01/01/2024             | 32.660.655.492           | 10.807.219.986      | 2.240.499.170                         | -                              | 45.708.374.648   |
| 31/12/2024             | 30.005.775.935           | 9.394.854.078       | 1.548.068.250                         | -                              | 40.948.698.263   |

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 34.339.477.949 VND (tại ngày 01/01/2024 là 19.405.099.487 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|   | 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                        | <b>1.241.512.034</b> | <b>29.755.743.163</b> |
| - Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân (*)  | -                    | 28.514.231.129        |
| - Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai (**) | 1.241.512.034        | 1.241.512.034         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.241.512.034</b> | <b>29.755.743.163</b> |

(\*) Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân: Đây là chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, được thực hiện theo Văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân. Công ty Cổ phần Vinalines Logistics (nay đổi tên là Công ty cổ phần VIMC Logistics, viết tắt là VLG) được Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giao làm Chủ đầu tư thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân theo Nghị quyết số 1347/NQ-HĐQT của HĐQT Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 20/09/2007. Đồng thời, UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý giao cho Công ty làm chủ đầu tư dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân tại Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tại văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009. Ngày 06/05/2015, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam có Văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty Cổ phần Vinalines Logistics tìm kiếm đối tác để thương thảo hợp tác kinh doanh nhằm thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Công ty đã ký các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh (NHO QN) và Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật (HPL).

Theo Biên bản làm việc ngày 10/10/2022 giữa VLG và NHO QN, hai bên thống nhất dừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/VNLL-NHOQN ký ngày 10/01/2018. NHO QN không có bất cứ khiếu kiện hay đòi bồi thường nào đối với VLG về việc dừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Theo Biên bản làm việc ngày 26/10/2021 giữa VLG và HPL, HPL không có bất cứ khiếu kiện hay đòi bồi thường nào đối với VLG về việc dừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2018/VNLL-HPL ngày 07/8/2018 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2018/VNLL-HPL ngày 15/11/2018.

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-VLG ngày 12/12/2022 của HĐQT Công ty về việc thống nhất hoàn trả số tiền mà NHO QN và HPL đã tạm ứng theo các hợp đồng đã nêu ở trên, Công ty đã thực hiện hoàn trả số tiền tạm ứng cho NHO QN và HPL đối với các hợp đồng dừng thực hiện (chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 17- Phải trả khác).

(\*\*) Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai: Đây là chi phí đầu tư vào dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai, được thực hiện theo quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 06/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai. Dự án đã hoàn thành giai đoạn I, giai đoạn II và đưa vào khai thác sử dụng. Đối với giai đoạn III và giai đoạn IV, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể dự án, bố trí lại các hạng mục dự án theo Quyết định số 3292/UBND-KT ngày 22/07/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai tại Khu công nghiệp Đông Phố mới và đã nhận được Công văn của BQL Khu kinh tế - UBND tỉnh Lào Cai phản hồi về hồ sơ ban đầu của Công ty cũng như yêu cầu hoàn thiện bổ sung hồ sơ. Chi phí dự án bao gồm chi phí lập báo cáo dự án đầu tư và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm mục đích chuẩn bị thực hiện giai đoạn III và giai đoạn IV



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND  |
|--|-------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>49.000.000</b> | <b>386.917.729</b> |
| - Công ty TNHH Khu công nghiệp Hải Hà Việt Nam | -                 | 129.282.298        |
| - Người mua trả tiền trước là đối tượng khác   | 49.000.000        | 257.635.431        |
| <b>Dài hạn</b>                                 | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>49.000.000</b> | <b>386.917.729</b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND  |
|--|----------------------|--------------------|
| - Chi phí phải trả cước vận chuyển, làm hàng | 1.349.609.567        | 171.640.618        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.349.609.567</b> | <b>171.640.618</b> |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>6.922.801.781</b> | <b>10.171.441.510</b> |
| - Kinh phí công đoàn                               | 56.004.105           | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                             | 30.000.000           | 435.000.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 6.836.797.676        | 9.736.441.510         |
| + Phải trả cổ tức                                  | 3.467.336.462        | 6.197.992.462         |
| + Công ty TNHH Happyland Việt Nhật (*)             | 202.053.000          | 202.053.000           |
| + Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh (*) | 3.000.000.000        | 3.000.000.000         |
| + Các đối tượng khác                               | 167.408.214          | 336.396.048           |
| <b>Dài hạn</b>                                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.922.801.781</b> | <b>10.171.441.510</b> |

(\*) Khoản phải trả Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật và Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh ứng trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư liên quan đến dự án Khu dịch vụ hậu cần Cảng Cái Lân. Hợp đồng hợp tác đầu tư này đã dừng thực hiện và Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền ứng trước này cho Happy Land Việt Nhật và Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh. (Chi tiết tại thuyết minh số 12 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2024

|  | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>4,901,357,429</b>  | <b>4,901,357,429</b>  | <b>5,375,191,697</b>  | <b>5,375,191,697</b>  |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam- CTCP                             | 575,626,800           | 575,626,800           | 277,034,100           | 277,034,100           |
| - Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng                                   | 3,287,450,049         | 3,287,450,049         | 4,433,253,837         | 4,433,253,837         |
| - Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                                     | -                     | -                     | 32,400,000            | 32,400,000            |
| - Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải                              | 1,038,280,580         | 1,038,280,580         | 632,503,760           | 632,503,760           |
| <b>Bên khác</b>  | <b>32,484,954,666</b> | <b>32,484,954,666</b> | <b>22,492,169,957</b> | <b>22,492,169,957</b> |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận tải Hân Trang | 3,406,205,800         | 3,406,205,800         | 1,863,662,800         | 1,863,662,800         |
| - Công ty Cổ phần T&C  | 4,781,389,800         | 4,781,389,800         | 4,487,587,800         | 4,487,587,800         |
| - Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO               | 2,210,507,280         | 2,210,507,280         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Green World Logistics                               | 1,836,648,000         | 1,836,648,000         | 1,280,077,560         | 1,280,077,560         |
| - Công ty CP An Thịnh Vượng Logistics                              | 1,723,208,759         | 1,723,208,759         | 1,724,145,571         | 1,724,145,571         |
| - Phải trả người bán là đối tượng khác                             | 18,526,995,027        | 18,526,995,027        | 13,136,696,226        | 13,136,696,226        |
| <b>Cộng</b>  | <b>37,386,312,095</b> | <b>37,386,312,095</b> | <b>27,867,361,654</b> | <b>27,867,361,654</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                                   | 01/01/2024         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp/<br>khấu trừ trong năm | 31/12/2024           |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|
|                                   | VND                | VND                      | VND                                   | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b> |                    |                          |                                       |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  | 2.425.000          | 9.669.896.594            | 9.671.576.210                         | 745.384              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp      | -                  | 9.260.361.955            | 4.800.000.000                         | 4.460.361.955        |
| - Thuế thu nhập cá nhân           | 6.129.186          | 152.132.827              | 154.682.179                           | 3.579.834            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất     | 88.328.675         | 706.629.400              | 794.958.075                           | -                    |
| - Các loại thuế khác              | -                  | 42.303.269               | 42.303.269                            | -                    |
|                                   | <b>96.882.861</b>  | <b>19.831.324.045</b>    | <b>15.463.519.733</b>                 | <b>4.464.687.173</b> |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b> |                    |                          |                                       |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng           | 33.159.454         | -                        | -                                     | 33.159.454           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 166.000.000        | 166.000.000              | -                                     | -                    |
|                                   | <b>199.159.454</b> | <b>166.000.000</b>       | <b>-</b>                              | <b>33.159.454</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|-----------------------|------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                       | VND                          | VND             | VND                      | VND                                  | VND             |
| 01/01/2023            | 142.121.300.000              | (500.000.000)   | 19.693.185.321           | (22.540.799.818)                     | 138.773.685.503 |
| - Lãi trong năm trước | -                            | -               | -                        | 10.030.231.568                       | 10.030.231.568  |
| 31/12/2023            | 142.121.300.000              | (500.000.000)   | 19.693.185.321           | (12.510.568.250)                     | 148.803.917.071 |
| 01/01/2024            | 142.121.300.000              | (500.000.000)   | 19.693.185.321           | (12.510.568.250)                     | 148.803.917.071 |
| - Lãi trong năm nay   | -                            | -               | -                        | 28.525.108.496                       | 28.525.108.496  |
| 31/12/2024            | 142.121.300.000              | (500.000.000)   | 19.693.185.321           | 16.014.540.246                       | 177.329.025.567 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|   | 31/12/2024             | Tỷ lệ       | 01/01/2024             | Tỷ lệ       |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|   | VND                    | %           | VND                    | %           |
| - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- Công ty Cổ phần | 80.616.200.000         | 56,72%      | 80.616.200.000         | 56,72%      |
| - Các cổ đông khác                                | 61.505.100.000         | 43,28%      | 61.505.100.000         | 43,28%      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>142.121.300.000</b> | <b>100%</b> | <b>142.121.300.000</b> | <b>100%</b> |

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

|                                       | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                       | VND             | VND             |
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>    |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                     | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| + Vốn góp cuối năm                    | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| - <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả</b> | -               | -               |

**18.4 CỔ PHIẾU**

|  | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | CP                | CP                |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14.212.130        | 14.162.130        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.212.130        | 14.212.130        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>14.212.130</i> | <i>14.212.130</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 50.000            | 50.000            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>50.000</i>     | <i>50.000</i>     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.162.130        | 14.162.130        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>14.162.130</i> | <i>14.162.130</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000            | 10.000            |

**18.5 CÁC QUỸ CỦA CÔNG TY**

|                       | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.693.185.321        | 19.693.185.321        |
|                       | <b>19.693.185.321</b> | <b>19.693.185.321</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                  | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
|----------------------------------|---------------|---------------|
|                                  | VND           | VND           |
| <b>a) Tài sản thuê hoạt động</b> |               |               |
| - Từ 1 năm trở xuống             | 5.808.293.072 | 5.317.553.404 |
| <b>b) Ngoại tệ các loại:</b>     |               |               |
| - Dollar Mỹ (USD)                | 1.479,93      | 1.732,93      |

**Cam kết thuê hoạt động:**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai với Nhà nước để sử dụng cho mục đích xây dựng dự án. Diện tích khu đất này là 47.962 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ 01/04/2008 đến 31/07/2055. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics  | 178.828.665.087        | 140.556.723.462        |
| <b>Cộng</b>   | <b>178.828.665.087</b> | <b>140.556.723.462</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1) |                        |                        |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics  | 171.574.464.641        | 142.322.572.048        |
| <b>Cộng</b>   | <b>171.574.464.641</b> | <b>142.322.572.048</b> |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1) |                        |                        |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 1.095.123.449        | 556.920.565          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 601.643.069          | 1.450.815.040        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 215.746.691          | 43.114.519           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | -                    | 145.255.702          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.912.513.209</b> | <b>2.196.105.826</b> |

**Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay                            | -                  | 100.849.179        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 61.933.396         | 47.441.612         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 45.521.585         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>107.454.981</b> | <b>148.290.791</b> |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 29.686.962           | 181.314.573          |
| - Chi phí nhân công                   | 2.748.554.714        | 2.571.300.408        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 63.485.246           | 52.381.800           |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 151.503.948          | 147.796.736          |
| - Thuế, phí và lệ phí                 | 713.629.400          | 7.000.000            |
| - Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (629.932.947)        | 1.228.287.967        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.946.251.008        | 496.532.100          |
| - Chi phí bằng tiền khác              | 1.855.663.411        | 701.395.211          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6.878.841.742</b> | <b>5.386.008.795</b> |

**25. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

|                             | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 301.644.897            | 272.366.544            |
| - Chi phí nhân công         | 13.304.898.577         | 13.344.362.632         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 6.183.983.344          | 6.405.022.235          |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 713.629.400            | 7.000.000              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 155.485.588.251        | 123.980.925.522        |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 2.463.561.914          | 3.698.903.910          |
|                             | <b>178.453.306.383</b> | <b>147.708.580.843</b> |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng    | -                     | 4.089.088.405         |
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định   | 610.303.267           | 954.440.558           |
| - Thu nhập từ hoàn trả dự án Cái Lân (*) | 35.282.863.424        | 15.000.000.000        |
| - Thu nhập khác                          | -                     | 821.786.349           |
|  | <b>35.893.166.691</b> | <b>20.865.315.312</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. THU NHẬP KHÁC (TIẾP)**

(\*) Là khoản chênh lệch giữa tiền thu được từ khoản hỗ trợ kinh phí bù đắp, hỗ trợ chi phí theo Biên bản ghi nhớ về việc hỗ trợ một số khoản mục chi phí liên quan đến quá trình thực hiện dự án ký ngày 28/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát (VPG) và Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Các chi phí được hỗ trợ liên quan đến Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân. Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang).

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                          | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND      |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| - Các khoản chi phí khác | 122.113.172        | 5.731.041.398        |
|                          | <b>122.113.172</b> | <b>5.731.041.398</b> |

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>37.951.470.451</b>  | <b>10.030.231.568</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>  | <b>18.496.459.821</b>  | <b>335.787.525</b>     |
| - Chi phí không được trừ  | 18.342.504.441         | 245.499.731            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước | 151.037.421            | 90.287.794             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm nay   | 2.917.959              | -                      |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>  | <b>(1.721.576.016)</b> | <b>(4.166.424.775)</b> |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước  | -                      | (151.037.421)          |
| - Chi phí hoàn nhập dự phòng  | (1.119.932.947)        | (2.564.572.314)        |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia  | (601.643.069)          | (1.450.815.040)        |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>   | <b>54.726.354.256</b>  | <b>6.199.594.318</b>   |
| Lỗi tính lũy kế năm trước chuyển sang   | (7.594.544.479)        | (6.199.594.318)        |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>  | <b>47.131.809.777</b>  | <b>-</b>               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                      | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>9.426.361.955</b>   | <b>-</b>               |

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2024       | Năm 2023       |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 28.525.108.496 | 10.030.231.568 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)       | 14.162.130     | 14.162.130     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                              | <b>2.014</b>   | <b>708</b>     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

**31. THÔNG TIN KHÁC****31.1 BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:**

| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b> |
|---|--------------------|
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP   | Công ty mẹ         |
| Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng  | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Vận tải Biển VIMC   | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP               | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)  | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty CP Hàng hải Sài Gòn   | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn   | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam   | Cùng Tổng Công ty  |
| Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh                             | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng  | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)   | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship   | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng  | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang  | Cùng Tổng Công ty  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ hàng hải cảng Sài Gòn                    | Cùng Tổng Công ty  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước  | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải cảng Hải Phòng   | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam   | Cùng Tổng Công ty  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam- Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas) | Cùng Tổng Công ty  |
| Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) -Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam           | Cùng Tổng Công ty  |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ   | Cùng Tổng Công ty  |
| Công Ty TNHH Tiếp Vận SITC-Đình Vũ  | Cùng Tổng Công ty  |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam   | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics   | Công ty liên kết   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****31.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>   | <b>13.640.090.689</b> | <b>11.771.869.842</b> |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn   | 3.183.001.490         | 4.113.629.020         |
| - Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam   | 10.274.620.152        | 7.645.040.822         |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải   | 75.900.000            | 13.200.000            |
| - Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô  | 106.569.047           | -                     |
| <b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>  | <b>15.208.786.023</b> | <b>9.485.215.368</b>  |
| - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP  | 1.125.271.240         | 641.329.116           |
| - Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP               | -                     | 41.565.319            |
| - Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng  | 8.764.231.233         | 7.230.828.947         |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam   | 17.251.852            | 156.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng  | 122.133.000           | 169.725.788           |
| - Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn  | 83.000.000            | 129.085.000           |
| Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN- Đại lý TM và DV Hàng Hải (VITAMAS)                 | -                     | 273.251.057           |
| - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) -Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 45.952.688            | 103.254.669           |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ   | 73.305.000            | 58.220.000            |
| - Công Ty TNHH Tiếp Vận SITC-Đình Vũ  | 20.900.000            | 5.700.000             |
| - Công ty Cổ phần Phát Triển Hàng Hải   | 4.935.929.009         | 629.542.509           |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng                             | 2.777.778             | -                     |
| Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics (Vosco)  | 1.520.000             | 46.712.963            |
| - Công ty Cổ phần HPH Logistics   | 9.600.000             | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu  | 1.392.000             | -                     |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC  | 4.722.223             | -                     |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Hải Phòng            | 800.000               | -                     |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>  | <b>601.643.069</b>    | <b>1.450.815.040</b>  |
| - Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam   | 601.643.069           | 1.450.815.040         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

|                                       | Chức vụ         |                          | Năm 2024    | Năm 2023    |
|---------------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------|-------------|
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị</b> |                 |                          |             |             |
| - Ông Mai Lê Lợi                      | Chủ tịch HĐQT   |                          | 337.962.052 | 373.565.455 |
| - Ông Nguyễn Hồng Thái                | Thành viên HĐQT |                          | 51.408.000  | 48.000.000  |
| - Ông Trịnh Vũ Khoa (*)               | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm từ 14/04/2023 | -           | 14.000.000  |
| - Ông Nguyễn Đình Tú                  | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm từ 15/04/2024 | 14.994.000  | 48.000.000  |
| - Ông Nguyễn Đăng Song                | Thành viên HĐQT |                          | 51.408.000  | 34.000.000  |
| - Ông Đỗ Đức Ân                       | Thành viên HĐQT |                          | 51.408.000  | 34.000.000  |
| - Bà Dương Thu Hiền                   | Thành viên HĐQT | Bỏ nhiệm từ 15/04/2024   | 36.414.000  | -           |

**Thu nhập của Ban Kiểm soát**

|                              |                |                          |            |            |
|------------------------------|----------------|--------------------------|------------|------------|
| - Bà Trần Thị Thanh Thủy (*) | Trưởng BKS     |                          | -          | 14.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hằng         | Trưởng BKS     | Bỏ nhiệm từ 15/04/2024   | 36.414.000 | -          |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Dung    | Trưởng BKS     | Miễn nhiệm từ 15/04/2024 | 14.994.000 | 34.000.000 |
| - Bà Dương Thu Hiền          | Thành viên BKS | Miễn nhiệm từ 15/04/2024 | 12.316.500 | 36.000.000 |
| - Bà Đỗ Lan Hương            | Thành viên BKS | Miễn nhiệm từ 15/04/2024 | 12.316.500 | 36.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hà Trang     | Thành viên BKS | Bỏ nhiệm từ 15/04/2024   | 29.911.500 | -          |
| - Bà Vũ Lan Phương           | Thành viên BKS | Bỏ nhiệm từ 15/04/2024   | 29.911.500 | -          |

**Thu nhập của Ban Giám đốc, người quản lý khác**

|                           |                                       |                         |             |             |
|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------|-------------|-------------|
| - Ông Trần Quang Toàn (*) | Tổng Giám đốc kiêm<br>Thành viên HĐQT |                         | -           | 113.823.386 |
| - Ông Phạm Bá Ngân        | Phó Tổng Giám đốc                     |                         | 199.158.870 | 205.446.242 |
| - Bà Đinh Thị Việt Hà     | Phó Tổng Giám đốc<br>phụ trách        |                         | 322.066.151 | 303.162.518 |
| - Ông Đoàn Ngọc Tú        | Phó Tổng Giám đốc                     | Miễn nhiệm từ 05/7/2024 | 93.404.836  | 123.770.253 |
| - Bà Trần Thị Loan        | Kế toán trưởng                        |                         | 234.955.415 | 246.722.253 |

(\*) Trong năm 2024, các cá nhân này không còn là bên liên quan do đã bị miễn nhiệm chức vụ trong năm 2023

**31.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**31.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



**Vũ Đoàn Tuyết Ngân**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Loan**

Tổng Giám đốc



**Đinh Thị Việt Hà**